

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty Cổ phần Thế Giới Số

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 31

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 2 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử; mua bán điện thoại, tổng đài điện thoại, máy điều hòa nhiệt độ; chuyển giao công nghệ thông tin, tự động điều khiển và cung cấp dịch vụ đại lý ký gửi hàng hóa.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 8, Tòa nhà Ngân hàng Nam Á, số 201 – 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại các thành phố Hà Nội, Đà Nẵng và Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Hồng Việt	Chủ tịch
Bà Đặng Kiện Phương	Thành viên
Bà Tô Hồng Trang	Thành viên
Ông Đoàn Anh Quân	Thành viên
Ông Trần Bảo Minh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Thông	Trưởng ban
Ông Nguyễn Tuấn Thành	Thành viên
Bà Phan Ngọc Bích Hằng	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Hồng Việt	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Kiện Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Tô Hồng Trang	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đoàn Hồng Việt.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đề ngày 27 tháng 3 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Đoàn Hồng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 61150429/21102358

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thế Giới Số

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") được lập ngày 27 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 31, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1588-2018-004-1

Lý Hồng Mỹ
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4175-2017-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.260.483.858.292	2.096.162.054.396
110	I. Tiền	4	127.425.042.786	69.000.255.584
111	1. Tiền		127.425.042.786	69.000.255.584
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		584.743.323.023	591.940.184.150
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	562.381.107.838	541.813.376.732
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	8.334.432.737	39.298.118.351
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	25	350.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	57.027.372.886	37.129.179.761
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1, 6	(43.349.590.438)	(26.300.490.694)
140	III. Hàng tồn kho	7	1.431.280.315.741	1.304.061.286.571
141	1. Hàng tồn kho		1.446.529.219.331	1.311.301.867.494
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(15.248.903.590)	(7.240.580.923)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		117.035.176.742	131.160.328.091
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	2.508.383.548	3.810.770.167
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		114.526.793.194	127.349.557.924
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		148.594.111.995	119.227.992.579
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.988.264.000	4.108.787.706
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	25	284.750.000	284.750.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	6	3.703.514.000	3.824.037.706
220	II. Tài sản cố định		78.903.099.133	81.738.221.862
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	18.942.978.263	21.591.220.640
222	Nguyên giá		46.037.880.703	49.507.210.624
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(27.094.902.440)	(27.915.989.984)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	59.960.120.870	60.147.001.222
228	Nguyên giá		62.789.309.858	62.379.344.258
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.829.188.988)	(2.232.343.036)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	11	47.169.705.700	26.679.655.700
251	1. Đầu tư vào công ty con		44.223.955.700	23.733.905.700
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		2.945.750.000	2.945.750.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		18.533.043.162	6.701.327.311
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	3.919.372.046	5.253.211.126
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	14.613.671.116	1.448.116.185
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.409.077.970.287	2.215.390.046.975

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.467.063.144.708	1.439.273.654.370
310	I. Nợ ngắn hạn		1.462.596.683.781	1.434.310.293.443
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12.1	696.623.024.791	546.301.459.639
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12.2	2.314.780.599	12.371.717.617
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	27.721.570.988	11.148.941.645
314	4. Phải trả người lao động		15.500.519.107	19.893.642.434
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	99.090.077.372	13.839.700.374
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	6.701.823.803	5.636.742.390
320	7. Vay ngắn hạn	16	614.644.887.121	825.118.089.344
330	II. Nợ dài hạn		4.466.460.927	4.963.360.927
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	4.466.460.927	4.963.360.927
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		942.014.825.579	776.116.392.605
410	I. Vốn chủ sở hữu	17.1	942.014.825.579	776.116.392.605
411	1. Vốn cổ phần		419.517.470.000	407.517.470.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		419.517.470.000	407.517.470.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		61.233.761.416	61.233.761.416
415	3. Cổ phiếu quỹ		(6.272.937.166)	(6.272.937.166)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		400.000.000	400.000.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		467.136.531.329	313.238.098.355
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		292.337.959.355	195.939.915.178
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		174.798.571.974	117.298.183.177
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.409.077.970.287	2.215.390.046.975



Trần Quế Tâm
Người lập



Nguyễn Trần Tuyên
Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

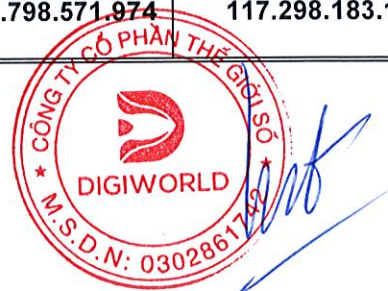
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	8.557.014.442.827	5.944.009.896.097
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	(113.472.388.409)	(60.275.284.473)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	8.443.542.054.418	5.883.734.611.624
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	19	(7.918.291.267.029)	(5.537.841.938.970)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		525.250.787.389	345.892.672.654
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	59.940.989.185	32.375.848.598
22	7. Chi phí tài chính	21	(50.747.428.102)	(37.939.981.031)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	21	(47.126.948.382)	(31.371.622.918)
25	8. Chi phí bán hàng	20	(223.525.156.834)	(114.411.021.174)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	(91.097.788.384)	(80.765.869.551)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		219.821.403.254	145.151.649.496
31	11. Thu nhập khác	22	3.502.036.600	4.084.211.521
32	12. Chi phí khác	22	(1.470.214.306)	(1.826.483.538)
40	13. Lợi nhuận khác	22	2.031.822.294	2.257.727.983
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		221.853.225.548	147.409.377.479
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(60.220.208.505)	(31.502.510.487)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	24.3	13.165.554.931	1.391.316.185
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		174.798.571.974	117.298.183.177



Trần Quế Tâm
Người lập



Nguyễn Trần Tuyên
Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		221.853.225.548	147.409.377.479
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10	4.535.312.907	4.732.514.930
03	Dự phòng		25.057.422.411	11.235.809.828
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(731.562.266)	(1.622.119.087)
05	Lãi tiền gửi		(78.058.154)	(120.497.819)
06	Chi phí lãi vay	21	47.126.948.382	31.371.622.918
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		297.763.288.828	193.006.708.249
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		3.464.660.379	(165.904.226.556)
10	Tăng hàng tồn kho		(135.227.351.837)	(436.164.521.881)
11	Tăng các khoản phải trả		221.876.936.667	348.808.999.831
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		2.636.225.699	(5.734.538.404)
14	Lãi vay đã trả		(46.981.599.902)	(30.428.433.027)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(43.661.633.372)	(27.349.065.297)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		299.870.526.462	(123.765.077.085)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(1.700.190.178)	(5.587.457.724)
23	Tiền chi cho vay		(350.000.000)	(284.750.000)
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(20.490.050.000)	(4.763.250.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	10.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi		78.058.154	120.497.819
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(22.462.182.024)	(10.504.959.905)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	17.1	12.000.000.000	-
33	Tiền thu từ đi vay	16	3.888.777.733.210	3.378.091.323.189
34	Tiền trả nợ gốc vay	16	(4.099.250.935.433)	(3.173.917.680.861)
36	Cổ tức đã trả	17.2	(20.900.139.000)	(32.480.222.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(219.373.341.223)	171.693.419.928

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		58.035.003.215	37.423.382.938
60	Tiền đầu năm		69.000.255.584	31.534.925.989
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		389.783.987	41.946.657
70	Tiền cuối năm	4	127.425.042.786	69.000.255.584



Trần Quế Tâm
Người lập



Nguyễn Trần Tuyên
Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế Giới Số (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 2 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử; mua bán điện thoại, tổng đài điện thoại, máy điều hòa nhiệt độ; chuyển giao công nghệ thông tin, tự động điều khiển và cung cấp dịch vụ đại lý ký gửi hàng hóa.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 8, Tòa nhà Ngân hàng Nam Á, số 201 – 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại các thành phố Hà Nội, Đà Nẵng và Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 375 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 401).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 11. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đề ngày 27 tháng 3 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho (chủ yếu là hàng hóa) với giá trị được xác định theo chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	21 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 7 năm
Phương tiện vận tải	3 - 6 năm
Thiết bị văn phòng	1 - 5 năm
Phần mềm kế toán	3 - 6 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	188.705.725	599.102.198
Tiền gửi ngân hàng	127.143.687.047	68.401.153.386
Tiền đang chuyển	92.650.014	-
TỔNG CỘNG	127.425.042.786	69.000.255.584

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên khác	546.826.303.339	536.889.428.997
- Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	174.606.533.671	208.195.431.744
- Khác	372.219.769.668	328.693.997.253
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 25)	15.554.804.499	4.923.947.735
TỔNG CỘNG	562.381.107.838	541.813.376.732
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(10.002.035.723)	(9.863.440.948)
GIÁ TRỊ THUẦN	552.379.072.115	531.949.935.784

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp một phần phải thu khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho bên khác	8.334.432.737	30.964.785.018
- Công ty TNHH Nestlé Vietnam	4.749.905.780	6.223.992.087
- TNS Mobile OY	1.253.040.064	20.729.053.433
- Công ty TNHH Sứ Bật	1.172.459.769	-
- Khác	1.159.027.124	4.011.739.498
Trả trước bên liên quan (Thuyết minh số 25)	-	8.333.333.333
TỔNG CỘNG	8.334.432.737	39.298.118.351

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	57.027.372.886	37.129.179.761
Dragon Technology Distribution Pte. Ltd	32.874.099.492	32.874.099.492
Chiết khấu thương mại từ nhà cung cấp	19.819.335.676	2.409.993.441
Đặt cọc, ký quỹ	673.176.656	132.649.850
Tạm ứng cho nhân viên	204.318.123	234.273.584
Khác	3.456.442.939	1.478.163.394
Dài hạn	3.703.514.000	3.824.037.706
Đặt cọc, ký quỹ	3.703.514.000	3.824.037.706
TỔNG CỘNG	60.730.886.886	40.953.217.467
Dự phòng phải thu khác	(33.347.554.715)	(16.437.049.746)
GIÁ TRỊ THUẦN	27.383.332.171	24.516.167.721
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên khác</i>	25.321.367.626	24.429.737.721
<i>Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i>	2.061.964.545	86.430.000

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa	1.216.054.084.169	1.077.974.259.996
Hàng đang đi trên đường	220.549.306.326	226.429.824.870
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.054.086.976	262.000.000
Hàng gửi đi bán	4.871.741.860	6.635.782.628
TỔNG CỘNG	1.446.529.219.331	1.311.301.867.494
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(15.248.903.590)	(7.240.580.923)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.431.280.315.741	1.304.061.286.571

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	2.508.383.548	3.810.770.167
Chi phí hoạt động	1.346.238.548	2.913.441.246
Chi phí thuê	1.102.125.000	880.121.212
Công cụ, dụng cụ	60.020.000	17.207.709
Dài hạn	3.919.372.046	5.253.211.126
Chi phí thuê	2.158.117.980	2.316.305.244
Công cụ, dụng cụ	877.021.038	554.476.855
Chi phí hoạt động	884.233.028	2.382.429.027
TỔNG CỘNG	6.427.755.594	9.063.981.293

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	21.183.180.735	4.326.440.889	21.210.604.571	2.786.984.429	49.507.210.624
Mua mới	-	570.250.000	571.422.363	148.552.215	1.290.224.578
Thanh lý	-	-	(4.759.554.499)	-	(4.759.554.499)
Số cuối năm	21.183.180.735	4.896.690.889	17.022.472.435	2.935.536.644	46.037.880.703
Trong đó:					
Đã khấu hao lũy	-	1.023.901.365	7.949.476.512	2.786.984.429	11.760.362.306
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(7.948.871.605)	(1.903.621.430)	(15.276.512.520)	(2.786.984.429)	(27.915.989.984)
Khấu hao trong năm	(853.605.096)	(811.182.471)	(2.273.679.388)	-	(3.938.466.955)
Thanh lý	-	-	4.759.554.499	-	4.759.554.499
Số cuối năm	(8.802.476.701)	(2.714.803.901)	(12.790.637.409)	(2.786.984.429)	(27.094.902.440)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	13.234.309.130	2.422.819.459	5.934.092.051	-	21.591.220.640
Số cuối năm	12.380.704.034	2.181.886.988	4.231.835.026	148.552.215	18.942.978.263

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất		Phần mềm máy tính		VND
					Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	57.081.360.000		5.297.984.258		62.379.344.258
Mua trong năm	296.676.000		113.289.600		409.965.600
Số cuối năm	<u>57.378.036.000</u>		<u>5.411.273.858</u>		<u>62.789.309.858</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã hao mòn hết</i>		-	1.804.707.698		1.804.707.698
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm		-	(2.232.343.036)		(2.232.343.036)
Hao mòn trong năm		-	(596.845.952)		(596.845.952)
Số cuối năm		-	<u>(2.829.188.988)</u>		<u>(2.829.188.988)</u>
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	<u>57.081.360.000</u>		<u>3.065.641.222</u>		<u>60.147.001.222</u>
Số cuối năm	<u>57.378.036.000</u>		<u>2.582.084.870</u>		<u>59.960.120.870</u>

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Giá trị		Tỷ lệ		Giá trị		Tỷ lệ	
	VND		lợi ích quyền biểu quyết		VND		lợi ích quyền biểu quyết	
			%	%			%	%
Đầu tư vào công ty con trực tiếp	44.223.955.700				23.733.905.700			
Công ty TNHH Một Thành viên Digiworld Venture	44.223.955.700	100	100	23.733.905.700	100	100		
Đầu tư vào công ty liên kết trực tiếp	2.945.750.000				2.945.750.000			
Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Việt Nam	2.945.750.000	49,1	25	2.945.750.000	49,1	25		
TỔNG CỘNG	<u>47.169.705.700</u>				<u>26.679.655.700</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

12.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên khác	693.959.109.635	544.036.293.506
- <i>Xiaomi H.K Limited</i>	212.321.038.271	156.796.488.750
- <i>Asus Global Pte Ltd.</i>	205.407.232.123	162.321.656.740
- <i>Acer Incorporated</i>	73.105.929.110	69.340.043.677
- <i>IBM Capital Singapore Pte Ltd.</i>	-	62.889.506.250
- <i>Khác</i>	203.124.910.131	92.688.598.089
Phải trả bên liên quan (<i>Thuyết minh số 25</i>)	<u>2.663.915.156</u>	<u>2.265.166.133</u>
TỔNG CỘNG	<u>696.623.024.791</u>	<u>546.301.459.639</u>

12.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Recess	672.981.508	4.841.046.634
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	563.720.732	-
Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất Nhập khẩu Viettel	300.957.988	-
Lingqi Int'l Logistics (HK) Limited	-	2.663.725.683
Công ty TNHH Đầu tư M&H	-	1.889.632.800
Khác	<u>777.120.371</u>	<u>2.977.312.500</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.314.780.599</u>	<u>12.371.717.617</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.925.449.252	60.220.208.505	(43.661.633.372)	27.484.024.385
Thuế thu nhập cá nhân	<u>223.492.393</u>	<u>4.552.419.577</u>	<u>(4.538.365.367)</u>	<u>237.546.603</u>
TỔNG CỘNG	<u>11.148.941.645</u>	<u>64.772.628.082</u>	<u>(48.199.998.739)</u>	<u>27.721.570.988</u>

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chiết khấu thương mại	48.228.930.892	9.328.639.508
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	34.469.951.043	-
Lãi vay	2.655.160.674	2.509.812.194
Chi phí hoạt động	<u>13.736.034.763</u>	<u>2.001.248.672</u>
TỔNG CỘNG	<u>99.090.077.372</u>	<u>13.839.700.374</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	6.701.823.803	5.636.742.390
Chi trả hộ	3.964.193.517	2.714.256.400
Bảo hiểm	1.733.597.097	1.900.799.931
Khác	1.004.033.189	1.021.686.059
Dài hạn	4.466.460.927	4.963.360.927
Nhận ký quỹ, ký cược	4.464.379.427	4.961.279.427
Khác	2.081.500	2.081.500
TỔNG CỘNG	<u>11.168.284.730</u>	<u>10.600.103.317</u>

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Vay ngân hàng	825.118.089.344	3.888.777.733.210	(4.099.250.935.433)	614.644.887.121
Công ty thực hiện các khoản vay này nhằm tài trợ nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết như sau:				
Ngân hàng	Số cuối năm	Ngày đến hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND		%/năm	
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC Việt Nam	231.899.384.719	Từ 12 tháng 2 năm 2020 đến 25 tháng 4 năm 2020	Từ 5,8 đến 6,0	Tài sản cá nhân của một số cổ đông; một phần hàng tồn kho trị giá 6 triệu USD
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1	160.306.939.269	Từ 14 tháng 3 năm 2020 đến 19 tháng 4 năm 2020	Từ 6,3 đến 6,5	Một phần hàng tồn kho trị giá 120 tỷ VND và các khoản phải thu khách hàng trị giá 72 tỷ VND
Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn	107.530.898.633	Từ 24 tháng 1 năm 2020 đến 19 tháng 4 năm 2020	Từ 6,0 đến 6,2	Một phần hàng tồn kho trị giá 100 tỷ VND và các khoản phải thu khách hàng trị giá 120 tỷ VND
Ngân hàng TNHH Một Thành viên ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh Hồ Chí Minh	106.300.000.000	Từ 6 tháng 2 năm 2020 đến 21 tháng 2 năm 2020	5,5	Một phần hàng tồn kho trị giá 147 tỷ VND và các khoản phải thu khách hàng trị giá 74 tỷ VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	8.607.664.500	Từ 27 tháng 4 năm 2020	6,5	Tin chấp
TỔNG CỘNG	614.644.887.121			

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	407.517.470.000	61.233.761.416	(6.272.937.166)	400.000.000	228.420.137.578	691.298.431.828
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	117.298.183.177	117.298.183.177
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(32.480.222.400)	(32.480.222.400)
Số cuối năm	<u>407.517.470.000</u>	<u>61.233.761.416</u>	<u>(6.272.937.166)</u>	<u>400.000.000</u>	<u>313.238.098.355</u>	<u>776.116.392.605</u>
Năm nay						
Số đầu năm	407.517.470.000	61.233.761.416	(6.272.937.166)	400.000.000	313.238.098.355	776.116.392.605
Phát hành cổ phiếu ESOP (*)	12.000.000.000	-	-	-	-	12.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	174.798.571.974	174.798.571.974
Cổ tức công bố (**)	-	-	-	-	(20.900.139.000)	(20.900.139.000)
Số cuối năm	<u>419.517.470.000</u>	<u>61.233.761.416</u>	<u>(6.272.937.166)</u>	<u>400.000.000</u>	<u>467.136.531.329</u>	<u>942.014.825.579</u>

(*) Vào ngày 27 tháng 3 năm 2019, Công ty đã phát hành 1.200.000 cổ phiếu mới theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu với tổng giá trị là 12.000.000.000 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/04-2018/HĐCĐ/DGW ngày 20 tháng 4 năm 2018 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 14/2019/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 2 năm 2019. Vào ngày 17 tháng 5 năm 2019, Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 21 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp phê duyệt việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên 419.517.470.000 VND.

(**) Trong năm, Công ty đã công bố trả cổ tức với giá trị là 20.900.139.000 VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty cho các cổ đông hiện hữu của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2019 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 85/2019/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 9 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	407.517.470.000	407.517.470.000
Phát hành cổ phiếu ESOP	12.000.000.000	-
Số cuối năm	<u>419.517.470.000</u>	<u>407.517.470.000</u>
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm		
Cổ tức công bố	20.900.139.000	32.480.222.400
Cổ tức đã trả	20.900.139.000	32.480.222.400

17.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đã được duyệt	41.951.747	40.751.747
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	41.951.747	40.751.747
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.951.747	40.751.747
Cổ phiếu quỹ	(151.469)	(151.469)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(151.469)	(151.469)
Cổ phiếu đang lưu hành	41.800.278	40.600.278
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.800.278	40.600.278

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	8.557.014.442.827	5.944.009.896.097
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	8.385.935.339.826	5.897.102.457.810
Doanh thu cung cấp dịch vụ	171.079.103.001	46.907.438.287
Các khoản trừ doanh thu	(113.472.388.409)	(60.275.284.473)
DOANH THU THUẦN	<u>8.443.542.054.418</u>	<u>5.883.734.611.624</u>
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	8.272.462.951.417	5.836.827.173.337
Doanh thu cung cấp dịch vụ	171.079.103.001	46.907.438.287

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU (tiếp theo)

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thanh toán	40.889.055.074	25.490.216.366
Lãi chênh lệch tỷ giá	18.436.233.237	6.545.771.974
Lãi tiền gửi ngân hàng	78.058.154	120.497.819
Khác	537.642.720	219.362.439
TỔNG CỘNG	<u>59.940.989.185</u>	<u>32.375.848.598</u>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	7.799.039.211.055	5.517.637.026.666
Giá vốn dịch vụ cung cấp	119.252.055.974	20.204.912.304
TỔNG CỘNG	<u>7.918.291.267.029</u>	<u>5.537.841.938.970</u>

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	223.525.156.834	114.411.021.174
Chi phí nhân công	45.834.601.103	55.981.979.891
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.886.914.779	13.330.039.816
Khác	153.803.640.952	45.099.001.467
Chi phí quản lý doanh nghiệp	91.097.788.384	80.765.869.551
Chi phí nhân công	32.709.594.888	35.922.859.947
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.117.903.159	17.132.369.917
Khác	39.270.290.337	27.710.639.687
TỔNG CỘNG	<u>314.622.945.218</u>	<u>195.176.890.725</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	47.126.948.382	31.371.622.918
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.519.818.311	6.220.584.045
Khác	1.100.661.409	347.774.068
TỔNG CỘNG	<u>50.747.428.102</u>	<u>37.939.981.031</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	3.502.036.600	4.084.211.521
Tiền phạt thu được	2.773.878.853	-
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	360.153.822	3.396.827.169
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	181.818.182	-
Khác	186.185.743	687.384.352
Chi phí khác	(1.470.214.306)	(1.826.483.538)
Chi phí khấu hao không được khấu trừ	(1.170.001.999)	(1.696.594.421)
Tiền phạt thuế và phạt khác	(121.011.756)	-
Khác	(179.200.551)	(129.889.117)
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	<u>2.031.822.294</u>	<u>2.257.727.983</u>

23. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá mua hàng hóa	7.918.291.267.029	5.537.841.938.970
Chi phí nhân công	78.544.195.991	91.904.839.838
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.004.817.938	30.462.409.733
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10)	4.535.312.907	4.732.514.930
Chi phí khác	188.538.618.382	68.077.126.224
TỔNG CỘNG	<u>8.232.914.212.247</u>	<u>5.733.018.829.695</u>

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	58.054.145.499	31.342.510.487
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong năm trước	2.166.063.006	160.000.000
	60.220.208.505	31.502.510.487
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(13.165.554.931)	(1.391.316.185)
TỔNG CỘNG	<u>47.054.653.574</u>	<u>30.111.194.302</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	221,853,225,548	147.409.377.479
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	44.370.645.110	29.481.875.496
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí không được trừ	517.945.458	469.318.806
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong năm trước	2.166.063.006	160.000.000
Chi phí thuế TNDN	47.054.653.574	30.111.194.302

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc của kỳ kế toán năm.

24.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí phải trả	11.563.890.398	-	11.563.890.398	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.049.780.718	1.448.116.185	1.601.664.533	1.448.116.185
Doanh thu chưa thực hiện	-	-	-	(56.800.000)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14.613.671.116	1.448.116.185		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			13.165.554.931	1.391.316.185

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH Một Thành viên Digiworld Venture	Công ty con trực tiếp	Góp vốn	20.490.050.000	1.817.500.000
		Cho vay	4.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Thị trường C.L	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	15.515.622.584	3.597.227.690
		Cho vay	2.850.000.000	-
		Cung cấp dịch vụ	1.704.000.000	1.988.000.000
Công ty TNHH Created Future	Nhà đầu tư	Trả cổ tức	7.436.000.000	11.897.600.000
Công ty Cổ phần Digi-infabrica	Công ty liên kết gián tiếp	Bán hàng hóa	4.746.927.219	2.795.988.531
		Cho vay	1.549.000.000	284.750.000
		Cung cấp dịch vụ	104.053.558	121.232.362
		Mua dịch vụ	45.295.710	14.260.578
		Lãi cho vay	27.335.999	19.921.579
Công ty TNHH B2X Care Solutions Vietnam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	1.975.534.545	-
		Cho vay	700.000.000	-
		Mua dịch vụ	604.198.999	458.194.329
		Bán hàng hóa	388.750.000	-
		Lãi vay	19.600.000	-
		Đặt cọc	-	1.443.629.427
Công ty TNHH Một thành viên 1 Digital Technology	Công ty con gián tiếp	Mua dịch vụ	1.079.627.273	1.356.550.000
		Bán hàng hóa	211.518.180	1.106.363.636
		Tạm ứng	-	80.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Việt Nam	Công ty liên kết trực tiếp	Góp vốn	-	2.945.750.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Thị trường C.L	Công ty con gián tiếp	Cung cấp dịch vụ và bán hàng hóa	15.554.804.499	3.650.441.097
Công ty Cổ phần Digi-infofabrica	Công ty liên kết gián tiếp	Cung cấp dịch vụ và bán hàng hóa	-	1.273.506.638
			15.554.804.499	4.923.947.735
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH B2X Care Solutions Vietnam	Bên liên quan	Trả trước dịch vụ	-	8.333.333.333
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty TNHH B2X Care Solutions Vietnam	Bên liên quan	Cho vay	350.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty TNHH B2X Care Solutions Vietnam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	1.975.534.545	-
Công ty TNHH CSV Healthcare	Công ty con gián tiếp	Đặt cọc	86.430.000	86.430.000
			2.061.964.545	86.430.000
Phải thu về cho vay dài hạn				
Công ty Cổ phần Digi-infofabrica	Công ty liên kết gián tiếp	Cho vay	284.750.000	284.750.000
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Một Thành viên 1 Digital Technology	Công ty con gián tiếp	Mua dịch vụ	2.663.915.156	2.204.495.154
Công ty TNHH B2X Care Solutions Vietnam	Bên liên quan	Mua dịch vụ	-	44.289.999
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Thị trường C.L	Công ty con gián tiếp	Mua dịch vụ	-	16.380.980
			2.663.915.156	2.265.166.133

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, ban kiểm soát và ban Giám đốc:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	<u>1.256.885.893</u>	<u>531.060.000</u>

26. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

26.1 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	11.894.215.260	11.434.978.260
Từ 1 đến 5 năm	27.441.960.000	27.465.275.260
Trên 5 năm	18.782.400.000	23.220.000.000
TỔNG CỘNG	<u>58.118.575.260</u>	<u>62.120.253.520</u>

26.2 Cam kết góp vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có khoản cam kết góp vốn như sau:

Công ty nhận đầu tư	Vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư	Cam kết góp vốn của Công ty		Vốn thực góp	Phần vốn cam kết còn phải góp
		Số tiền	%		
	VND	VND		VND	VND
Công ty TNHH Một Thành viên Digiworld Venture	100.000.000.000	<u>100.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>44.223.955.700</u>	<u>55.776.044.300</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Trần Quế Tâm
Người lập



Nguyễn Trần Tuyên
Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

